

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vinafreight thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

- Mã chứng khoán: VNF
- Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 3844.6409
- Website: <https://www.vinafreight.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc).

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con).

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/03/2025 tại đường dẫn: <https://www.vinafreight.com>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: Không có
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC kiểm toán Công ty mẹ năm 2024;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST trước và sau kiểm toán công ty mẹ năm 2024.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Anh Minh

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
VINAFREIGHT

Số: 52 /VNF

Về việc: Giải trình KQKD trên BCTC riêng
trước và sau kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Tp.HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội,

Tên tổ chức niêm yết: Công Ty Cổ Phần Vinafreight

Tên viết tắt: VINAFREIGHT

Trụ sở chính: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại/Fax: (028)38446409/ (028) 38488359

Mã cổ phiếu: VNF

Công Ty Cổ Phần Vinafreight giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng năm 2024 trước và sau kiểm toán như sau:

STT	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Tỷ lệ
					Tăng/giảm
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	231.913.513.727	231.913.513.727	-	-
2	Doanh thu hoạt động tài chính	43.321.472.585	40.874.207.634	(2.447.264.951)	-5,6%
3	Chi phí tài chính	32.555.877.900	30.594.401.704	(1.961.476.196)	-6,0%
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.708.189.936	24.945.683.971	(2.762.505.965)	-10,0%

Sau kiểm toán, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 là 24.945.683.971 đồng giảm 2.762.505.965 đồng, tương đương giảm 10% so với trước kiểm toán. Nguyên nhân, chi phí giá vốn điều chỉnh tăng.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP.



Công ty Cổ phần Vinafreight

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Vinafreight

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 34

Công ty Cổ phần Vinafreight

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 1 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	
Ông Vũ Chinh	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên	từ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thành Đồng	Trưởng ban	
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên	từ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên	từ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Anh Minh	từ ngày 2 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Huy Diệu	đến ngày 1 tháng 1 năm 2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafreight

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12817062/67737482

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafreight

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Ngô Trần Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5629-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		277.770.090.694	207.677.446.217
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	64.647.856.636	64.702.274.072
111	1. Tiền		64.647.856.636	54.202.274.072
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	96.424.900.000	91.937.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		96.424.900.000	91.937.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		112.984.422.699	50.866.003.607
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	49.924.655.600	45.951.607.595
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	899.510.167	1.946.473.201
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8, 24	50.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	16.356.634.830	6.573.093.900
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 9	(4.196.377.898)	(3.605.171.089)
140	IV. Hàng tồn kho		2.428.897.157	-
141	1. Hàng tồn kho		2.428.897.157	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.284.014.202	172.168.538
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		64.039.833	172.168.538
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		52.859.106	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.167.115.263	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		370.445.473.170	392.734.250.700
210	I. Phải thu dài hạn		545.280.623	238.594.423
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	545.280.623	238.594.423
220	II. Tài sản cố định		5.687.096.213	5.520.259.873
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	5.433.096.213	5.190.059.873
222	Nguyên giá		13.204.377.150	12.378.077.720
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.771.280.937)	(7.188.017.847)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	254.000.000	330.200.000
228	Nguyên giá		2.195.011.679	2.195.011.679
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.941.011.679)	(1.864.811.679)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	361.411.168.216	386.455.580.579
251	1. Đầu tư vào công ty con		42.418.000.000	42.418.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		440.248.830.576	440.248.830.576
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.057.900.327	11.540.435.327
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(135.313.562.687)	(107.751.685.324)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.801.928.118	519.815.825
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.801.928.118	519.815.825
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		648.215.563.864	600.411.696.917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		145.075.006.657	97.529.439.966
310	I. Nợ ngắn hạn		145.075.006.657	97.529.439.966
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	11.476.521.436	9.746.518.773
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	3.346.792.019	3.197.349.870
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	9.885.826.384	8.204.353.433
314	4. Phải trả người lao động		-	3.642.094.789
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	11.086.218.361	4.240.284.419
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	103.670.178.703	62.796.132.887
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	5.609.469.754	5.702.705.795
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		503.140.557.207	502.882.256.951
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	503.140.557.207	502.882.256.951
411	1. Vốn cổ phần		317.158.800.000	317.158.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		317.158.800.000	317.158.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.146.050.000	30.146.050.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(155.000.000)	(155.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		15.518.000.000	15.518.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		140.472.707.207	140.214.406.951
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		115.527.023.236	205.761.221.569
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) năm nay		24.945.683.971	(65.546.814.618)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		648.215.563.864	600.411.696.917

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025


Đàm Thị Hoa
Người lập


Trần Sơn Thái
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	18.1	231.913.513.727	207.257.494.205
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	19	(194.856.317.668)	(182.757.692.793)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		37.057.196.059	24.499.801.412
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	40.874.207.634	30.998.286.395
22	5. Chi phí tài chính	20	(30.594.401.704)	(103.050.003.961)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(13.114.449.974)	(13.709.803.570)
30	7. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		34.222.552.015	(61.261.719.724)
31	8. Thu nhập khác		299.330.658	67.989.712
32	9. Chi phí khác		(83.501.210)	(719.258)
40	10. Lợi nhuận khác		215.829.448	67.270.454
50	11. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		34.438.381.463	(61.194.449.270)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(9.492.697.492)	(4.352.365.348)
60	13. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		24.945.683.971	(65.546.814.618)

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Đàm Thị Hoa
Người lập



Trần Sơn Thái
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		34.438.381.463	(61.194.449.270)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	1.128.156.060	818.895.138
03	Các khoản dự phòng		28.153.084.172	100.124.807.171
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		770.254.444	(1.499.920.546)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(36.733.296.337)	(26.609.184.615)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.756.579.802	11.640.147.878
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(13.707.474.130)	4.594.860.592
10	Tăng hàng tồn kho		(2.428.897.157)	-
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		42.085.408.777	(20.977.574.201)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.173.983.588)	(32.910.268)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(4.352.365.348)	(6.455.445.604)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.590.353.756)	(8.946.181.953)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		44.588.914.600	(20.177.103.556)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(1.294.992.400)	(1.647.140.909)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	54.545.455
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(139.500.000.000)	(59.655.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		87.000.000.000	52.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.517.465.000)	(33.410.110.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.702.408.200
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		34.226.418.799	28.863.355.911
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(22.086.038.601)	(9.091.941.343)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	17.2	(21.792.310.919)	(22.175.956.530)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(21.792.310.919)	(22.175.956.530)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		710.565.080	(51.445.001.429)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		64.702.274.072	116.956.177.014
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(764.982.516)	(808.901.513)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	64.647.856.636	64.702.274.072

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Đàm Thị Hoa
Người lập



Trần Sơn Thái
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 1 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 128 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 170 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 5.2. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, đề ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - chi phí dịch vụ mua ngoài cộng chi phí chung có liên quan.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

► Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Quỹ này được trích lập để phục vụ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế cùng kỳ.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm nay và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	85.897.536	156.650.246
Tiền gửi ngân hàng	64.561.959.100	54.045.623.826
Các khoản tương đương tiền	-	10.500.000.000
TỔNG CỘNG	64.647.856.636	64.702.274.072

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng (*)	96.424.900.000	91.937.000.000

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 8,3%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (i)	42.418.000.000	42.418.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	440.248.830.576	440.248.830.576
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	14.057.900.327	11.540.435.327
TỔNG CỘNG	496.724.730.903	494.207.265.903
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(135.313.562.687)	(107.751.685.324)
GIÁ TRỊ THUẦN	361.411.168.216	386.455.580.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu %	VND	
		Số cuối năm Giá trị đầu tư	Số đầu năm Giá trị đầu tư
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	90,00	40.500.000.000	40.500.000.000
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	100,00	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt (*)	45,90	918.000.000	918.000.000
TỔNG CỘNG		42.418.000.000	42.418.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt ("Vietway") là hơn 50%. Vào ngày 28 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 11-23/NQ-HDQT về việc giải thể Vietway. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Vietway đang trong quá trình giải thể.

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304749785 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 11 năm 2008 và theo các GCNĐKDN sửa đổi sau đó. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là đại lý bán vé máy bay và cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0303353300 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2004 và theo các GCNĐKDN sửa đổi sau đó. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 39B Trường Sơn, Lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0311832233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 6 năm 2012 và theo các GCNĐKDN sửa đổi sau đó. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là cung cấp dịch vụ giao nhận hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và dự phòng đầu tư công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Cảng Mipac	Kinh doanh khai thác cảng	Đang hoạt động	21,33	305.853.772.500	21,33	305.853.772.500
				(135.313.562.687)		(107.751.685.324)
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	24,87	58.247.948.076	24,87	58.247.948.076
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ logistic	Đang hoạt động	22,96	52.963.110.000	22,96	52.963.110.000
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	Đang hoạt động	20,00	14.400.000.000	20,00	14.400.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	27,89	8.784.000.000	27,89	8.784.000.000
TỔNG CỘNG				440.248.830.576		440.248.830.576
				(135.313.562.687)		(107.751.685.324)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	3.620.745.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	726.150.000
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	441.560.000	-
Công ty Cổ phần Searefco	105.160.000	-
TỔNG CỘNG	14.057.900.327	11.540.435.327

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	49.919.144.861	45.938.656.116
Trong đó:		
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	10.461.472.960	14.218.367.901
Phải thu từ khách hàng khác	39.457.671.901	31.720.288.215
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)	5.510.739	12.951.479
TỔNG CỘNG	49.924.655.600	45.951.607.595
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.855.604.617)	(3.605.171.089)
GIÁ TRỊ THUẦN	46.069.050.983	42.346.436.506

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.605.171.089	3.278.662.031
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	250.433.528	326.509.058
Số cuối năm	3.855.604.617	3.605.171.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các khách hàng khác	899.510.167	1.946.473.201
<i>Cargomind (Ukraine) LLC</i>	211.918.716	203.284.715
<i>Khác</i>	687.591.451	1.743.188.486
TỔNG CỘNG	899.510.167	1.946.473.201
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn khó đòi	(211.918.716)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	687.591.451	1.946.473.201

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	211.918.716	-
Số cuối năm	211.918.716	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Transimex, công ty mẹ của Công ty, vay tín chấp với ngày đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2025 hưởng lãi suất là 5,5%/năm (*Thuyết minh số 24*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	16.356.634.830	6.573.093.900
Chi hộ	8.554.170.585	-
Lãi cho vay	2.506.877.538	-
Ký quỹ	2.095.586.000	4.287.732.000
Tạm ứng nhân viên	878.283.816	1.076.854.405
Khác	2.321.716.891	1.208.507.495
Dài hạn	545.280.623	238.594.423
Ký quỹ	545.280.623	238.594.423
TỔNG CỘNG	16.901.915.453	6.811.688.323
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(128.854.565)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	16.773.060.888	6.811.688.323
Trong đó:		
Phải thu từ các bên khác	16.616.148.330	6.811.688.323
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)	285.767.123	-

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	Năm nay	VND
		Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	128.854.565	-
Số cuối năm	128.854.565	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	6.459.463.150	4.859.715.661	1.058.898.909	12.378.077.720
Mua trong năm	632.162.400		662.830.000	1.294.992.400
Thanh lý	-	(468.692.970)	-	(468.692.970)
Số cuối năm	7.091.625.550	4.391.022.691	1.721.728.909	13.204.377.150
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	2.269.034.750	1.207.935.661	905.248.909	4.382.219.320
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	(3.206.946.656)	(3.041.220.890)	(939.850.301)	(7.188.017.847)
Khấu hao trong năm	(440.597.224)	(365.178.000)	(246.180.836)	(1.051.956.060)
Thanh lý	-	468.692.970	-	468.692.970
Số cuối năm	(3.647.543.880)	(2.937.705.920)	(1.186.031.137)	(7.771.280.937)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.252.516.494	1.818.494.771	119.048.608	5.190.059.873
Số cuối năm	3.444.081.670	1.453.316.771	535.697.772	5.433.096.213

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	2.195.011.679
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	1.814.011.679
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(1.864.811.679)
Hao mòn trong năm	(76.200.000)
Số cuối năm	(1.941.011.679)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	330.200.000
Số cuối năm	254.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	11.153.276.440	8.876.160.955
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	1.341.036.443	1.140.454.226
Các bên khác	9.812.239.997	7.735.706.729
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 24)	323.244.996	870.357.818
TỔNG CỘNG	11.476.521.436	9.746.518.773

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	3.346.792.019	3.197.349.870

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.352.365.348	9.492.697.492	(4.352.365.348)	9.492.697.492
Thuế giá trị gia tăng	280.620.151	10.781.216.696	(10.925.941.073)	135.895.774
Thuế thu nhập cá nhân	400.152.848	2.605.835.996	(2.748.755.726)	257.233.118
Thuế khác	3.171.215.086	-	(3.171.215.086)	-
TỔNG CỘNG	8.204.353.433	22.879.750.184	(21.198.277.233)	9.885.826.384
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	7.583.925.948	(7.531.066.842)	52.859.106
Thuế khác	-	19.027.678.610	(17.860.563.347)	1.167.115.263
TỔNG CỘNG	-	26.611.604.558	(25.391.630.189)	1.219.974.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí làm hàng	9.264.249.627	3.364.562.493
Thưởng năng suất	549.344.593	840.000.000
Khác	1.272.624.141	35.721.926
TỔNG CỘNG	11.086.218.361	4.240.284.419

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thu hộ hãng tàu	98.602.006.917	57.120.610.263
Ký quỹ	2.335.732.800	4.320.000.000
Khác	2.732.438.986	1.355.522.624
TỔNG CỘNG	103.670.178.703	62.796.132.887

16. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	VND			
	Số đầu năm	Trích lập từ lợi nhuận	Sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	3.141.474.061	831.732.064	(258.323.725)	3.714.882.400
Quỹ phúc lợi	2.036.698.045	665.385.651	(1.247.807.785)	1.454.275.911
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	524.533.689	1.000.000.000	(1.084.222.246)	440.311.443
TỔNG CỘNG	5.702.705.795	2.497.117.715	(2.590.353.756)	5.609.469.754

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 *Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	13.518.000.000	234.947.720.591	595.615.570.591
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(65.546.814.618)	(65.546.814.618)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(22.190.266.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(6.996.233.022)	(4.996.233.022)
Số cuối năm	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	140.214.406.951	502.882.256.951
Năm nay						
Số đầu năm	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	140.214.406.951	502.882.256.951
Lợi nhuận thuần trong năm					24.945.683.971	24.945.683.971
Cổ tức công bố (*)					(22.190.266.000)	(22.190.266.000)
Trích lập các quỹ					(2.497.117.715)	(2.497.117.715)
Số cuối năm	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	140.472.707.207	503.140.557.207

(*) Vào ngày 24 tháng 6 năm 2024, Công ty thông qua việc triển khai thực hiện phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tổng số tiền là 22.190.266.000 VND (tương đương 7% mệnh giá), theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 12/2024/NQ-HĐQT-VNF ngày 24 tháng 6 năm 2024. Tại ngày báo cáo này, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	317.158.800.000	317.158.800.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong năm	22.190.266.000	22.190.266.000
Cổ tức cho năm 2023: 700 VND/ cổ phiếu	22.190.266.000	22.190.266.000
(2022: 700 VND/ cổ phiếu)	21.792.310.919	22.175.956.530
Cổ tức đã trả bằng tiền		

17.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	31.715.880	31.715.880
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(15.500)	(15.500)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	31.700.380	31.700.380

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu cước vận tải quốc tế	120.031.398.786	68.025.803.120
Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng	101.967.250.489	129.264.635.522
Doanh thu dịch vụ khác	9.914.864.452	9.967.055.563
DOANH THU THUẦN	231.913.513.727	207.257.494.205
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	1.317.274.562	4.439.789.715
Các bên khác	230.596.239.165	202.817.704.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.898.245.689	19.631.113.821
Lãi tiền gửi, cho vay	6.835.050.648	6.584.147.446
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.140.911.297	4.783.025.128
TỔNG CỘNG	40.874.207.634	30.998.286.395

19. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cước vận tải quốc tế	100.056.584.095	61.128.671.312
Giá vốn dịch vụ giao nhận hàng	85.567.308.150	112.403.463.105
Giá vốn dịch vụ khác	9.232.425.423	9.225.558.376
TỔNG CỘNG	194.856.317.668	182.757.692.793

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	27.561.877.363	99.798.298.113
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.032.524.341	3.251.705.848
TỔNG CỘNG	30.594.401.704	103.050.003.961

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.520.378.516	7.182.464.110
Chi phí nhân viên	5.515.246.694	5.973.719.253
Dự phòng phải thu ngắn hạn	591.206.809	326.509.058
Khác	487.617.955	227.111.149
TỔNG CỘNG	13.114.449.974	13.709.803.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.324.211.404	139.751.634.032
Chi phí nhân viên	26.698.330.595	34.287.748.743
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11)	1.128.156.060	818.895.138
Chi phí khác	15.820.069.583	21.609.218.450
TỔNG CỘNG	207.970.767.642	196.467.496.363

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trong báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	34.438.381.463	(61.194.449.270)
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	6.887.676.293	(12.238.889.854)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	7.264.058.756	20.484.439.516
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.979.649.138)	(3.926.222.764)
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	1.320.611.581	33.038.450
Chi phí thuế TNDN	9.492.697.492	4.352.365.348

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đồng
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinaprint	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ Phần Transimex Shipping	Công ty cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Hải	kiêm Tổng Giám đốc
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Huy Diệu	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024)
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024)
Ông Võ Thành Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Quang	Trưởng Ban kiểm soát ("BKS")
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS (đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024)
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên BKS (đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024)
Bà Đỗ Thị Lính	Cố vấn của HĐQT
Ông Lê Quang Huy	Thư ký HĐQT
	Thư ký HĐQT (đã từ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2024)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

		VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Transimex	Cho vay	50.000.000.000	-
	Cổ tức đã chia	12.666.486.700	12.666.486.700
	Sử dụng dịch vụ	1.537.045.727	832.477.036
	Lãi vay	1.408.904.110	-
	Cung cấp dịch vụ	360.531.930	94.183.001
	Thu hộ	81.806.362	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Lợi nhuận được chia	27.000.000.000	13.500.000.000
	Sử dụng dịch vụ	1.289.015.009	171.543.823
	Cung cấp dịch vụ	66.331.487	95.422.000
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Sử dụng dịch vụ	3.566.899.873	2.427.375.028
	Cung cấp dịch vụ	250.694.294	137.488.042
	Chi hộ	5.430.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ tức đã chia	2.413.152.000	2.413.152.000
	Sử dụng dịch vụ	80.666.310	17.145.370
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	Sử dụng dịch vụ	1.853.165.673	1.431.487.968
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	1.672.252.480	2.055.925.540
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Nhận cổ tức	1.503.184.800	1.503.184.800
	Sử dụng dịch vụ	1.059.044.575	1.932.178.267
	Góp vốn	-	4.555.110.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Chi hộ	968.023.778	-
	Cổ tức đã chia	694.575.000	694.575.000
	Sử dụng dịch vụ	271.002.526	1.857.802.376
	Cung cấp dịch vụ	1.398.122	23.174.200
	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	-	14.870.700.000
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	638.318.729	319.321.010
	Chi hộ	101.682.956	-
	Cung cấp dịch vụ	-	2.026.575
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Sử dụng dịch vụ	180.124.111	-
Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs	Sử dụng dịch vụ	129.085.234	-
	Chi hộ	47.500.000	-
	Thu hộ	12.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	Sử dụng dịch vụ	71.985.408	-
Công ty Cổ Phần Transimex Shipping	Sử dụng dịch vụ	18.425.926	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Sử dụng dịch vụ	6.299.400	50.069.322
	Cung cấp dịch vụ	-	66.998.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Cảng Mippec	Góp vốn	-	26.455.000.000	
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Góp vốn	-	2.400.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Góp vốn	-	918.000.000	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Cung cấp dịch vụ	<u>5.510.739</u>	<u>12.951.479</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Transimex	Cho vay	<u>50.000.000.000</u>	<u>-</u>
Phải thu khác ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Transimex	Lãi vay	278.767.123	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Cung cấp dịch vụ	4.000.000	-
Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs	Chi hộ	3.000.000	-
TỔNG CỘNG		<u>285.767.123</u>	<u>-</u>
Phải trả ngắn hạn người bán			
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Sử dụng dịch vụ	232.495.796	35.018.980
Công ty Cổ phần Transimex	Sử dụng dịch vụ	77.199.200	59.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Sử dụng dịch vụ	13.550.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Sử dụng dịch vụ	-	776.338.838
TỔNG CỘNG		<u>323.244.996</u>	<u>870.357.818</u>
Phải trả khác ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs	Đặt cọc	6.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	839.743.705	840.000.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc	747.491.478	660.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Huy Diệu (đã miễn nhiệm)	Tổng Giám đốc	-	780.000.000
TỔNG CỘNG		1.707.235.183	2.400.000.000

Thù lao của các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm như sau:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	167.160.000
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn của HĐQT	120.000.000	-
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	84.000.000	139.270.000
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	84.000.000	139.270.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	84.000.000	139.270.000
Ông Vũ Chính	Thành viên HĐQT	84.000.000	45.450.000
Bà Lê Hoàng Như Uyên (đã miễn nhiệm)	Thành viên HĐQT	77.000.000	139.270.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	63.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên (đã miễn nhiệm)	Thành viên HĐQT	21.000.000	139.270.000
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	7.000.000	-
Ông Tôn Thất Hưng (đã miễn nhiệm)	Thành viên HĐQT	-	43.820.000
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng BKS	84.000.000	139.270.000
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	45.000.000	-
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS	45.000.000	-
Bà Phan Phương Tuyền (đã miễn nhiệm)	Thành viên BKS	15.000.000	111.410.000
Ông Nguyễn Hải Nhật (đã miễn nhiệm)	Thành viên BKS	15.000.000	111.410.000
Bà Đỗ Thị Lĩnh	Thư ký HĐQT	21.000.000	-
Ông Lê Quang Huy (đã từ nhiệm)	Thư ký HĐQT	15.000.000	-
TỔNG CỘNG		984.000.000	1.314.870.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	3.575.820.416	7.571.696.622
Từ 1 đến 5 năm	4.939.832.892	12.869.834.075
TỔNG CỘNG	8.515.653.308	20.441.530.697

Công ty hiện đang cho thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	3.168.000.000	3.168.000.000
Từ 1 đến 5 năm	6.336.000.000	9.504.000.000
TỔNG CỘNG	9.504.000.000	12.672.000.000

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại USD	365.172,39	555.996,01

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Đàm Thị Hoa
Người lập



Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc